

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG

MCK: DPD

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020 _DPD

Số 14/BC-HĐQTCSĐP.Đ ngày 16/4/2021

Địa chỉ: Cụm 3 Tầng, xã Eapô, huyện CưJút, tỉnh Đắk Nông

Tháng 4 năm 2021

MỤC LỤC	Trang
I. Thông tin chung:	(1-7)
II. Tình hình hoạt động trong năm	(8-11)
III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	(12-13)
IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	(13-14)
V. Quản trị Công ty	(14-18)
VI. Phát triển bền vững	(18-19)
VII. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020	phần còn lại

Hết

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

Tên giao dịch	:	CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮKNÔNG
Tên tiếng anh	:	DONGPHU DAKNONG RUBBER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	DORUCO-D
Logo		
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh & đăng ký thuế	:	6400052980 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017
Vốn điều lệ	:	120.000.000.000 VNĐ
Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2020	:	118.815.277.172 VNĐ
Địa chỉ	:	Cụm 3 Tầng, xã EaPô, huyện CưJút, tỉnh ĐắkNông
Điện thoại	:	
Fax	:	
Website	:	www.doruco-d.com.vn
Mã cổ phiếu	:	DPD

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông là công ty con của Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty đã đi vào hoạt động từ năm 2008 tới nay theo Giấy Chứng nhận ĐKKD số 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008, cấp thay đổi lần thứ 2, ngày 01/11/2017, vốn điều lệ của Công ty đăng ký từ khi thành lập cho đến hiện nay là không thay đổi, với mức vốn là 120.000.000.000 đồng.

Dự án trồng cao su của Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0840628765 chứng nhận lần đầu ngày 19/09/2011 chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 14/11/2017 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Quy mô dự án thực hiện trên diện tích 1.253,48 ha. Hiện nay Công ty đang dần hoàn thiện quá trình kiến thiết cơ bản vườn cây cao su để chuyển sang giai đoạn kinh doanh, tổng diện tích vườn cây mở cạo đến ngày 31/12/2018 là: 931,34 ha chiếm 99,64% diện tích trồng cao su.

Ngày 29/12/2020, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chấp thuận đăng ký lưu ký tập trung, với số lượng cổ phiếu đăng ký là 12.000.000 cổ phiếu.

Ngày 20/1/2021, Công ty niêm yết sàn Upcom lần đầu với giá cổ phiếu là 9.700 đồng/cổ phiếu.

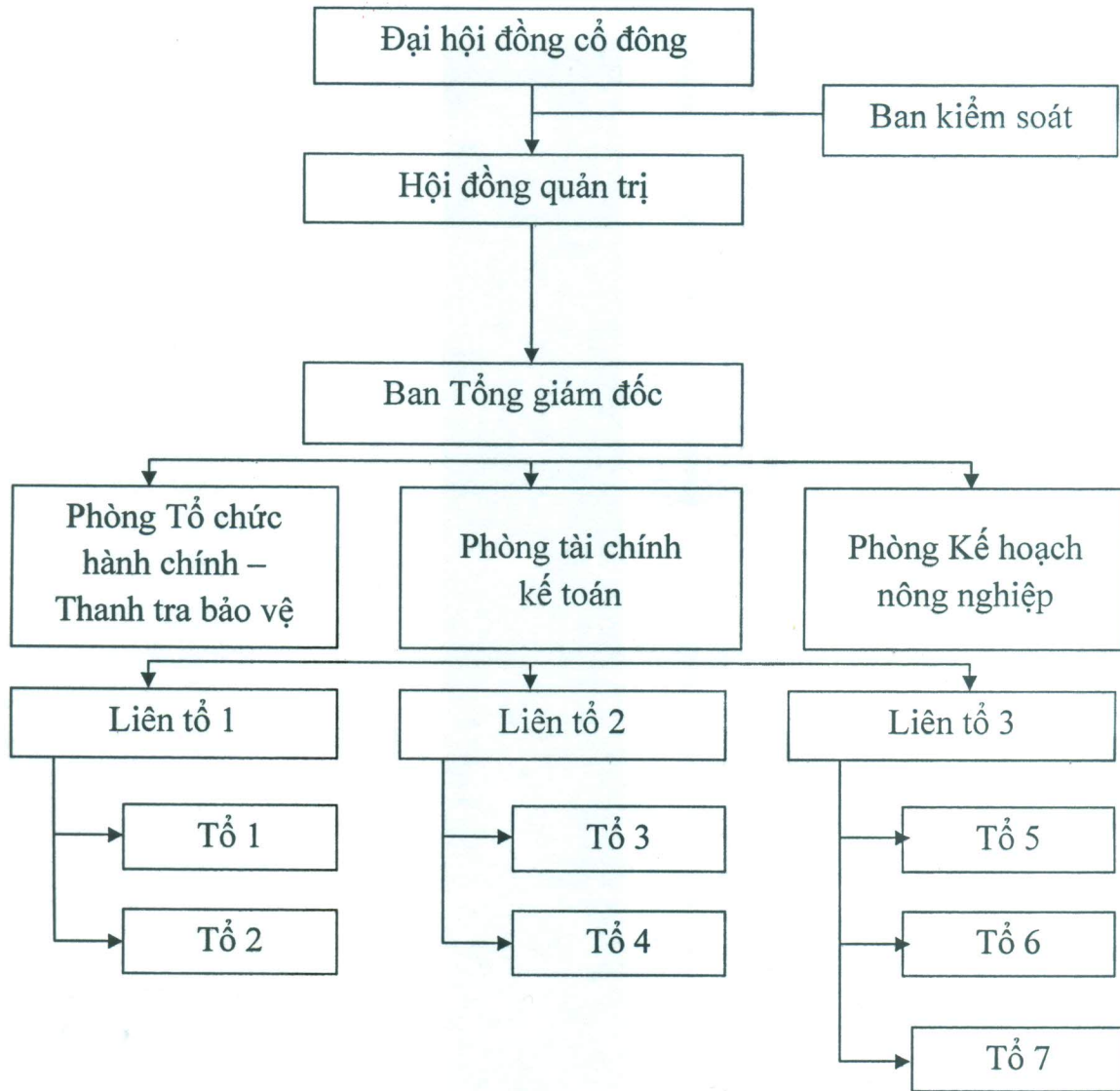
Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 120.000.000.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Trồng cây cao su; nhân và chăm sóc cây nông nghiệp; chăn nuôi trâu bò; trồng rừng và chăm sóc rừng; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; bán buôn phân bón; bán buôn mũ cao su; mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến; bán buôn vật tư nông nghiệp; chế biến mũ cao su; mua bán gỗ từ cây cao su.

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắc Nông chịu sự quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Bộ máy tổ chức được thể hiện qua mô hình tổ chức và hoạt động được thể hiện như sau:



Đại hội đồng cổ đông

Hoạt động với tư cách là hội đồng chủ sở hữu của công ty; Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và quy định khác của pháp luật hiện hành;

Đề nghị và bầu ra Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và điều hành công ty thông qua hình thức Đại hội đồng cổ đông;

Quyết định các vấn đề khác thuộc về chủ sở hữu doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

Hoạt động kinh doanh và các công việc của công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị;

Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác;

Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, quy định, nội quy của công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định.

Ban kiểm soát viên

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi nhiệm bằng thẻ thức bỏ phiếu kín trực tiếp;

Ban kiểm soát hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2014 và Điều lệ công ty quy định; Ban kiểm soát chịu trách nhiệm về hoạt động của ban trước Đại hội đồng cổ đông;

Tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

Ban kiểm soát phải hoạt động trên nguyên tắc trung thực, cẩn trọng, bảo mật và trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông;

Có trách nhiệm báo cáo với Đại hội đồng cổ đông các sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác kịp thời.

Tổng Giám đốc

Có trách nhiệm thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và đại hội cổ đông, thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và Đại hội cổ đông thông qua;

Có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, không cần có quyết định của HĐQT;

Điều hành Công ty theo chỉ tiêu, kế hoạch được giao;

Tham mưu và trình chủ sở hữu các nội dung thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu;

Thực hiện nhiệm vụ, chức năng được nêu trong điều lệ công ty.

Phòng Tổ chức hành chính – Thanh tra bảo vệ

Chức năng:

Tham mưu cho HĐQT và TGD trong các lĩnh vực: Công tác tổ chức cán bộ; công tác lao động, tiền lương, kỹ thuật an toàn và BHLĐ, BHYT, chế độ chính sách đối với người lao động; công tác quản trị hành chính, văn phòng, quản lý trụ sở cơ quan Công ty; công tác huấn luyện đào tạo; công tác y tế;

Tham mưu giúp việc cho HĐQT và TGD trong các lĩnh vực: Công tác thanh tra, bảo vệ toàn Công ty; công tác quân sự động viên; công tác phối kết hợp bảo vệ an ninh, chính trị, kinh tế, trật tự XH trên địa bàn;

Nhiệm vụ:

Căn cứ vào ý tưởng của HĐQT, căn cứ vào thực tế Công ty đề xuất xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất;

Theo dõi tổng hợp, đề xuất HĐQT và TGD đề bạt, chuyển, bồi dưỡng đào tạo, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật cán bộ công nhân toàn Công ty;

Thực hiện báo cáo định kỳ về công tác tổ chức, cán bộ lao động tiền lương cho HĐQT và TGD theo quy định;

Căn cứ vào kế hoạch SX để xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương, kế hoạch BHLĐ& An toàn vệ sinh lao động, BHXH, BHYT trong toàn Công ty;

Tổ chức khám chữa bệnh định kỳ và thường xuyên theo Bộ Luật LĐ cho CBCN-LĐ, tổ chức quản lý công BHXH, công ốm đau, thai sản v.v... để hỗ trợ cho công tác quản lý lao động của công ty;

Thực hiện các chế độ chính sách cho CB-CNV theo quy định;

Quản lý tài sản hành chính, bảo vệ trụ sở cơ quan, duy trì và thực hiện nếp sống văn minh nơi công sở;

Quản lý, phân phối, ban hành, lưu trữ công văn toàn Công ty;

Tiếp và phục vụ ăn ở cho khách đến quan hệ công tác;

Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình an ninh trật tự địa bàn để xây dựng kế hoạch bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, tài sản trong toàn Công ty;

Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất lĩnh vực SXKD, việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động nhằm phục vụ cho công tác quản lý điều hành của TGD hoàn thành nhiệm vụ của HĐQT giao;

Tổ chức xây dựng, mở các lớp huấn luyện lực lượng bảo vệ và tự vệ trong toàn Công ty;

Thực hiện chính sách quân sự động viên theo pháp luật;

Xây dựng và thực hiện các phương án PCCC bao gồm phòng chống cháy vườn cây, kho tàng, khu cơ quan, phòng chống cháy rừng. Tổ chức tuyên truyền, huấn luyện, kiểm tra các đơn vị, các bộ phận chuyên môn, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản CBCNV và tài sản Công ty;

Xây dựng mối quan hệ tốt với địa phương, xây dựng phương án phối kết hợp nhằm đảm bảo an ninh chính trị và trật tự ATXH trên địa bàn;

Lập và triển khai kế hoạch bảo vệ khu cơ quan.

Phòng Kế toán tài chính

Chức năng:

Tham mưu cho HĐQT và TGD trong các lĩnh vực: Quản lý tài chính, kế toán, thanh toán, hạch toán theo quy định của pháp luật; Chỉ đạo công tác kế toán, thanh toán, thanh toán lương cho các đơn vị; Quản lý nguồn vốn và đầu tư; Quản lý cổ phần, cổ phiếu, cổ đông;

Yêu cầu và hướng dẫn các đơn vị, các phòng cung cấp các số liệu, tài liệu cần thiết cho công tác quản lý, hạch toán;

Đình chỉ yêu cầu về vốn đối với hợp đồng kinh tế trái với điều lệ Công ty và pháp luật Nhà nước, các khối lượng công việc không có trong kế hoạch của HĐQT và TGD;

Có quyền kiểm tra đột xuất việc chấp hành chế độ quản lý tài chính của các đơn vị, cá nhân theo yêu cầu của HĐQT và TGD;

Tham gia hội đồng nghiệm thu, kiểm tra đánh giá công trình, công việc. Tham gia hội đồng kỷ luật đối với những vụ việc vi phạm quản lý kinh tế, tham gia hội đồng thanh lý tài sản;

Đề nghị HĐQT và TGD khen thưởng, kỷ luật, chuyển công tác đối với cán bộ nhân viên có thành tích hoặc không hoàn thành nhiệm vụ trong phạm vi phụ trách.

Nhiệm vụ:

Tổ chức thống nhất chế độ hạch toán, kế toán trong toàn công ty, đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng chế độ và Pháp luật;

Căn cứ kế hoạch SXKD xây dựng kế hoạch thu chi hàng tháng, hàng quý, hàng năm, đảm bảo yêu cầu vốn cho SXKD và đời sống CB-CNV;

Chịu trách nhiệm trước HĐQT và TGD về việc kiểm tra, xét duyệt các nguồn vốn, nguồn tiền thu chi tài chính trong đơn vị;

Thống nhất biểu mẫu thống kê, kế toán, báo cáo tài chính toàn Công ty;

Chấp hành chế độ báo cáo kiểm tra, kiểm kê thường kỳ, đột xuất của HĐQT, BKS, TGD và các cơ quan cấp trên liên quan;

Cung cấp số liệu, tài liệu cần thiết có liên quan cho các phòng liên quan nhằm quản lý và cải tiến công tác quản lý của công ty ngày càng tốt hơn.

Phòng Kế hoạch – Nông nghiệp

Chức năng:

Tham mưu và giúp việc cho HĐQT và TGD trong các lĩnh vực: Công tác kế hoạch và đầu tư; công tác xây dựng cơ bản; công tác cơ khí, cung ứng vật tư, nguyên liệu, thiết bị và công nghệ; tổng hợp công tác khoán và thống kê toàn công ty;

Tham mưu cho HĐQT và TGD trong các lĩnh vực: Quy hoạch và sử dụng đất đai; Sản xuất Nông nghiệp: khai hoang trồng mới, khai thác mù cao su và các lĩnh vực SX nông nghiệp khác; Chế biến mù, quản lý chất lượng, môi trường; nghiên cứu và vận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và sản xuất Nông nghiệp; đào tạo công nhân kỹ thuật Nông nghiệp.

Nhiệm vụ:

Chủ trì xây dựng và tổng hợp kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn và dài hạn theo yêu cầu của HĐQT và TGD;

Tính toán hiệu quả các dự án đầu tư trình HĐQT và TGD quyết định;

Lập trình tự và thủ tục quản lý công tác XD/CB, các dự án đầu tư theo đúng pháp luật và các yêu cầu của HĐQT;

Chủ trì và phối hợp với các phòng tính toán các phương án khoán trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh;

Phối hợp với các phòng kiểm tra, đánh giá tiến độ sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty;

Cung ứng vật tư thiết bị, thường xuyên kiểm tra việc lập và thực hiện kế hoạch, phát hiện kịp thời những mất cân đối trong thực hiện kế hoạch để lập cân đối mới;

Lập kế hoạch tác nghiệp, trình HĐQT và TGD nhằm hoàn thành các chỉ tiêu đề ra;

Quản lý, quy hoạch diện tích đất toàn Công ty trên cơ sở diện tích, ranh giới được giao, phối hợp với các phòng chức năng khác phân định quản lý ranh giới, chống lấn chiếm đất đai;

Xây dựng kế hoạch sản xuất Nông nghiệp, đồng thời xây dựng các phương án nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đã xây dựng;

Chủ trì xây dựng, hướng dẫn chỉ đạo, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quy trình kỹ thuật về khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác mù cao su theo quy định của Công ty;

Tham gia xây dựng các định mức KTKT, các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn của Công ty;

Cùng với các phòng thực hiện việc kiểm tra đánh giá tiến độ sản xuất, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty;

Vận dụng các tiến bộ khoa học vào sản xuất, cùng với phòng khác điều phối, sử dụng các nguồn lực, nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng của Công ty.

Liên tổ sản xuất

Đại diện cho liên tổ là đốc công, đốc công do TGD đề nghị và HĐQT bổ nhiệm. Mỗi liên tổ gồm 5-6 tổ sản xuất, được bố trí theo một khu vực địa lý nhất định gắn liền với vườn cây, lao động và dân cư tương ứng;

Độc công chịu trách nhiệm trước nông trường và công ty về việc thực hiện kế hoạch sản xuất, thực hiện các chủ trương của Nông trường và Công ty, phối hợp với thôn ấp để giữ gìn an ninh địa bàn sản xuất;

Cùng với tổ trưởng nhận và triển khai kế hoạch sản xuất;

Điều hành lao động để thực hiện kế hoạch;

Tiếp thu hướng dẫn việc thực hiện quy trình kỹ thuật;

Tham gia quản lý thực hiện chế độ chính sách cho người lao động;

Đôn đốc các tổ hoàn thành công việc, tổng hợp số liệu, tham gia nghiệm thu khối lượng công việc. Đôn đốc và kiểm tra công tác chấm công, các chứng từ, báo cáo phục vụ việc thanh toán lương;

Tổ chức duy trì việc thực hiện nội quy lao động, duy trì mối quan hệ tốt nội bộ CB-CNV đơn vị;

Yêu cầu được công khai các chế độ liên quan đến đời sống người lao động;

Đề nghị khen thưởng, kỷ luật tổ trưởng, công nhân trong liên tổ quản lý.

Tổ sản xuất

Là đơn vị tổ chức cơ sở thấp nhất của công ty. Tùy theo giai đoạn phát triển công ty mà tổ trưởng được TGD công ty hoặc Giám đốc Nông trường bổ nhiệm. Tổ sản xuất được biên chế từ 35 – 40 lao động;

Tổ trưởng tổ sản xuất là người quản lý trực tiếp người LĐ. Có nhiệm vụ và quyền hạn được quy định cụ thể trong quy chế nội bộ công ty.

4. Định hướng phát triển:

Khẳng định vị thế của Công ty tại thị trường cao su trong nước cũng như nước ngoài, coi trọng hiệu quả kinh tế đảm bảo lợi ích của các cổ đông và người lao động.

Bảo đảm phát triển bền vững thông qua chính sách đầu tư có trọng điểm vào ngành kinh doanh chính, củng cố hệ thống dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Linh hoạt trong bố trí và sử dụng nguồn lực sao cho chủ động trong từng giai đoạn phù hợp với dự báo thị trường.

Phát huy tối đa nội lực, lấy phát triển nguồn nhân lực làm trọng tâm, kiện toàn bộ máy tổ chức, xây dựng đội ngũ nhân sự kế thừa không những giỏi về chuyên môn mà còn năng động, nhiệt huyết để cùng với Công ty tạo ra những bước đột phá mới trong tương lai.

Cân đối hài hoà lợi ích của các cổ đông, doanh nghiệp và người lao động. Xây dựng văn hoá công ty, tạo môi trường làm việc văn minh, đảm bảo ổn định đời sống vật chất cũng như tinh thần cho người lao động.

5. Quản lý rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Công ty là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài khá cao, cho nên việc phụ thuộc vào tỷ giá là điều không tránh khỏi. Tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước... để có những động thái ứng phó phù hợp.

Rủi ro thị trường tiêu thụ

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2020, do chịu nhiều tác động của biến động kinh tế khiến giá tiêu thụ cao su chỉ tương đương năm 2019 cộng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ của công ty. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày một cao của khách hàng đặc

biệt là những thị trường như Châu Âu, Nhật Bản,... cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, yêu cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

Rủi ro về giá

Trong năm 2020, giá tiêu thụ cao su ở mức thấp do biến động kinh tế, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến lượng cung vượt cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Rủi ro lãi vay

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc lựa chọn thời điểm và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.

Rủi ro về chính sách, pháp luật

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật thuế xuất nhập khẩu và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh (so với kế hoạch và năm liền kề).

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tăng/ Giảm so với KH (%)	Tăng/ Giảm so với 2019 (%)
Diện tích khai thác	ha	901,20	931,34	931,34	0	+3,34
Sản lượng khai thác	tấn	977,86	1.250	1.253	+0,26	+28,16
Năng suất bình quân	tấn/ha	1,09	1,34	1,35	+0,26	+24,01
Giá bán bình quân	trđ/tấn	30,2	30,5	30,6	100,32%	101,32%
Tổng doanh thu	trđ	46.687	55.731	42.117,94	75,57%	90,21%
Tổng tài sản	trđ	162.646,5		162.285,1		99,77%
Vốn chủ sở hữu	trđ	116.001,7	116.481,7	118.815,2	102%	102,42%
Lợi nhuận trước thuế	trđ	(208,6)	480	1.575,5	328,22%	755,27%
Lợi nhuận sau thuế	trđ	(208,6)	480	1.575,5	328,22%	755,27%
Thu nhập bình quân/tháng	trđ	6,8	4,7	6,4	136,17%	95,52%
Tỷ suất LNST/Tổng Doanh thu	%	0,45%	0,86%	3,74%		
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	%	-0,13%	0,29%	0,97%		
Tỷ suất LNST/Vốn CSH (ROE)	%	0,188%	0,41%	1,33%		
Tỷ lệ chi trả cổ tức/mệnh giá	%					

Trong năm 2020, Công ty quản lý khai thác diện tích 931,34 ha so với năm 2019 là 901,20 ha.

Do đó sản lượng khai thác năm 2020 tăng 28,16%, diện tích tăng 3,34% so với năm trước.

Năm 2020, gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nhưng Công ty vẫn hoàn thành đạt và vượt mức kế hoạch ĐHCĐ năm 2020 đề ra: Tổng lợi nhuận trước thuế 1.575trđ/480trđ (đạt +328,13%KH).

2. Tổ chức nhân sự:

Ban điều hành

1. Ông Lê Minh Vũ – Tổng Giám đốc

Xem danh sách thành viên HĐQT

2. Ông Nguyễn Hữu Việt – Kế toán trưởng

Năm sinh: 1986

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu: 1.695 cổ phần

Những thay đổi trong ban điều hành năm 2020: không có

Cơ cấu lao động tại Công ty

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	188	100
1	Trình độ trên đại học	02	1.06
2	Trình độ đại học, cao đẳng	09	4.79
3	Trình độ trung cấp	05	2.75
4	Trình độ sơ cấp	01	0.5
5	Lao động phổ thông	171	90.9
II	Theo loại hợp đồng lao động	188	100
1	Hợp đồng không thời hạn	151	80.3
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	06	3.7
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	30	16.0

3. Các chính sách đối với người lao động của Công ty.

Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những lao động muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc cần mẫn, chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút người lao động, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý. Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

Chính sách lương, thưởng

Hiện nay Công ty áp dụng 02 chính sách tiền lương:

+ Đối với lao động trực tiếp: lương khoán theo sản phẩm, tiền lương gắn với kết quả sản xuất, kinh doanh.

+ Đối với lao động gián tiếp: áp dụng theo hình thức lương cơ bản và hệ số lương phù hợp với trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Chính sách thưởng: Hàng năm, Công ty tổ chức đánh giá, xếp loại lao động và có chế độ khen thưởng phù hợp.

Chính sách đào tạo

CBCNV tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo về kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao kiến thức, tay nghề nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Chính sách phúc lợi, xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN,...).

hàng năm Công ty tổ chức Hội nghị Người lao động để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người lao động.

Công ty có tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, khám sức khoẻ định kỳ,... Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Công ty tổ chức hợp lý nhằm đảm bảo cho CBCNV một môi trường làm việc lành mạnh, văn minh và thoải mái.

Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thoả ước lao động tập thể của Công ty (thăm hỏi ốm đau, ma chay ...)

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: không có

4. Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020/ Năm 2019
I	Các chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán				
1	Tổng tài sản	tỷ đồng	162.646,5	162.285,1	99.77%
2	Nợ phải trả	tỷ đồng	46.644,8	43.469,9	93.19%
3	Vốn chủ sở hữu	tỷ đồng	116.001,7	118.815,2	102.42%
4	Vốn điều lệ	tỷ đồng	120.000,0	120.000,0	100%
II	Chỉ tiêu Báo cáo kết quả kinh doanh				
1	Tổng doanh thu	tỷ đồng	46.687	42.117,9	90,21%
2	Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	-208,6	1.575,5	755%
3	Lợi nhuận sau thuế	tỷ đồng	-208,6	1.575,5	755%

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	0,54	0,69	
	+ Hệ số thanh toán nhanh:				
	(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	lần	0,46	0,45	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
	+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản				
		%	28,68%	26,79%	
	+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu				
		%	40,21%	36,59%	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
	+ Vòng quay hàng tồn kho:				
	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	vòng	23,5	5,38	
	+ Vòng quay tổng tài sản				
	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	vòng	0,28	0,26	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần				
		%	-0,46%	3,78%	

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-0,18%	1,33%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	-0,13%	0,97%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-1,32%	3,70%

5. Cơ cấu cổ đông:

a. Cổ phần:

Vốn điều lệ Công ty: 120.000.000.000 đồng

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu: 12.000.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 12.000.000 cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

b. cơ cấu cổ đông:

Danh sách chốt tại ngày 31/12/2020.

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
I	Cổ đông trong nước	119	12.000.000	120.000.000.000	100
1	Cổ đông nhà nước	001	10.608.900	106.089.000.000	88.41
2	Cổ đông tổ chức	001	1.000.000	10.000.000.000	8.33
3	Cổ đông cá nhân	117	391.100	3.911.000.000	3.26
II	Cổ đông nước ngoài				
1	Cổ đông tổ chức				
2	Cổ đông cá nhân				
III	Cổ phiếu quỹ				
	Tổng cộng	119	12.000.000	120.000.000.000	100%

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Kế hoạch TCSXKD năm 2020	Thực hiện 2020	Tăng/ Giảm so với KH (%)	Tăng/ Giảm so với 2020 (%)
Sản lượng khai thác	tấn	977.8	1.250	1.253	100,24	78,03
Sản lượng tiêu thụ	tấn	1.594.4	1.809	1.429	79	111,5
Tổng doanh thu	trđ	46.687	55.731	42.117	76	110,8
Lợi nhuận trước thuế	trđ	-208.6	480	1.575	328,13	13,24
Lợi nhuận sau thuế	trđ	-208.6	480	1.575,5	328,22	13,24

Tổng doanh thu năm 2020 không đạt kế hoạch, tuy nhiên nhờ giá bán BQ cao hơn kế hoạch và giá thành tiêu thụ giảm, dẫn đến kết quả tài chính cả năm 2020 công ty lãi: 1,575 tỷ đồng.

2. Đánh giá tình hình tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2020/ Năm 2019 (%)
		Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	
I	Tổng tài sản	162.646,5	100,00	162.285,1	100	95
1	Tài sản ngắn hạn	13.028,7	8	19.130,1	11,7	146,8
2	Tài sản dài hạn	149.617,8	92	143.155	88,3	95,68
II	Nguồn vốn	162.646,5	100,00	162.285,1	100	95
1	Nợ ngắn hạn	23.744,8	14,6	27.569,9	16,9	116,1
2	Nợ dài hạn	22.900	14,07	15.900	9,8	69,43
3	Vốn chủ sở hữu	116.001,7	71,33	118.815,2	73,3	102,42

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Năm 2021, dự báo sẽ vẫn là một năm đầy khó khăn, do đại dịch Covid-19, thị trường cao su thế giới nói chung và của Việt Nam nói riêng dù giá cao su đang có sự phục hồi trong quý I năm 2021. Công ty tiếp tục ổn định sản xuất duy trì tốc độ thực hiện các dự án phát triển mở rộng Công ty, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty cổ phần cao su Đồng Phú – Đắk Nông phấn đấu hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể sau:

Tổ chức khai thác : 835,48 ha cao su; Phấn đấu sản lượng thực hiện > 1.250 tấn, năng suất > 1,50 tấn/ha, Tập trung chỉ đạo khai thác, chăm sóc tốt toàn bộ diện tích vườn cây khai thác và quản lý 96,61 ha rừng trồng và số diện tích rừng khoanh nuôi bảo vệ.

Trong năm xây dựng kế hoạch sửa chữa một số tuyến đường chính, gia cố một số tuyến đường nhánh trong lô cao su và thiết lập đường lót tám đan thêm 1 số khoảnh trước đây chưa triển khai, tạo điều kiện cho công nhân đi lại vận chuyển mủ cao su đảm bảo an toàn.

Tổ chức tuyển dụng lao động khai thác từ đầu vụ cạo, thay thế số lao động nghỉ việc nhằm đáp ứng đủ nhu cầu lao động trong năm.

Phấn đấu thu nhập bình quân của người lao động đạt trên 7,0 triệu đồng/tháng/người.

Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2021

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2020	Kế hoạch Năm 2021	So với Năm 2019 (%)
1	Sản lượng khai thác	tấn	1.253	1.250	128,1
2	Sản lượng thu mua	tấn	400,8	380	
3	Sản lượng chế biến	tấn	1.028	1.261	105,9
4	Sản lượng tiêu thụ	tấn	1.429	1.731	89,61
5	Giá bán bình quân	trđ/tấn	30,6	32	
6	Tổng doanh thu	trđ	42.117	55.548	90,21
7	Lợi nhuận trước thuế	trđ	1.575	3.380	755,27

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2020 là một năm khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, với nỗ lực phấn đấu của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân viên và sự hỗ trợ từ Công ty mẹ và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam cùng các cấp, ban, ngành tại địa phương đã giúp công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Căn cứ Điều lệ Công ty, Hội đồng Quản trị thực hiện giám sát Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của Công ty.

Việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc được thực hiện theo đúng quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế Quản trị Công ty. Do thực hiện đúng quy trình, thủ tục nên việc phối hợp hoạt động giữa Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát nhịp nhàng và hiệu quả. Việc điều hành kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc không bị cản trở, việc giám sát của Hội đồng Quản trị và của Ban Kiểm soát được duy trì thường xuyên, chặt chẽ, đảm bảo hoạt động của Công ty thực hiện đúng các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Năm 2020, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2020 của Công ty đều vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

3. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty CPCS Đồng Phú Đắk Nông. Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên HĐQT theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực; tuân thủ

các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên HĐQT; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hội đồng Quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng Quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

Điều chỉnh, bổ sung điều lệ Công ty, quy chế quản trị nội bộ và quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị theo: Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14; Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14; Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán; Thông tư 96/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư 116/TT-BTC hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP; .

Công ty CP cao su Đồng Phú mong muốn nhận được sự ủng hộ và gắn bó của các Quý cổ đông để cùng vượt qua mọi thách thức và hoàn thành những mục tiêu dài hạn của Công ty.

V. Quản trị Công ty:

V.1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/HĐQT độc lập	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT	10/9/2017	
2	Ông Lê Minh Vũ	TV HĐQT	30/06/2017	
3	Ông Đặng Văn Lê	TV HĐQT độc lập	12/07/2018	
4	Ông Lưu Minh Tuyền	TV HĐQT độc lập	09/10/2017	
5	Ông Phạm Ngọc Huy	TV HĐQT độc lập	30/06/2017	

2. Các cuộc họp Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Ông Huỳnh Trọng Thủy	4/4	100%	
2	Ông Lê Minh Vũ	4/4	100%	
3	Ông Đặng Văn Lê	4/4	100%	
4	Ông Lưu Minh Tuyền	4/4	100%	
5	Ông Phạm Ngọc Huy	4/4	100%	

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Hàng quý, các thành viên Hội đồng Quản trị công ty được báo cáo về tiến độ sản xuất kinh doanh hàng quý và kế hoạch quý tiếp theo do Tổng Giám đốc trình bày.

Hoạt động giám sát được các thành viên HĐQT thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT (nếu có): không có

5. Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị:

STT	Số Nghị quyết; Tỷ lệ thông qua	Ngày/ tháng/ năm;	Nội dung
1	Số 02/NQ-HĐQT Đạt 100%	14/02/2020	Thông qua BCTC năm 2019
2	Số 05/NQ-HĐQT Đạt 100%	15/5/2020	Thông qua tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 1. Báo cáo của HĐQT; KH SXKD năm 2020 2. Thông qua BCTC đã kiểm toán năm 2019 3. Báo cáo BKS; Lựa chọn vị kiểm toán năm 2020 4. Tái cơ cấu Công ty 5. Thù lao HĐQT và BKS
3	Số 10/NQ-HĐQT Đạt 100%	06/07/2020	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước Tổng số tiền vay quy ra Việt Nam đồng là : 20.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Hai mươi tỷ đồng). Mục đích vay là : Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn
4	Số 11/NQ-HĐQT Đạt 100%	09/10/2020	Thông qua BCTC Quý III năm 2020

V.2. Hoạt động Ban kiểm soát:

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS):

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên	Trình độ chuyên môn
1	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	22/07/2013	Cử nhân kinh tế- Sơ cấp kế toán
2	Nguyễn thị Thu Hà	Thành viên	Năm 2008	Cử nhân kế toán
3	Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên	Năm 2013	Kỹ sư Lâm Sinh

Năm 2020 Ban kiểm soát đã tổ chức triển khai hoạt động giám sát theo đúng các quy định tại Luật doanh nghiệp, điều lệ công ty và quy chế hoạt động của BKS. Ban kiểm soát đã thực hiện giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý và điều hành công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác tài chính - kế toán; thực hiện thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính năm của công ty, báo cáo của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

Ban kiểm soát đã giám sát và đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, các chỉ tiêu tài chính, bảo toàn và phát triển vốn; giám sát việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, các biện pháp tiết giảm chi phí của công ty.

Hàng quý Ban kiểm soát trực tiếp thực hiện kiểm tra tiến độ sản xuất, công tác quản lý điều hành của ban Tổng giám đốc, phối hợp với các phòng chức năng trong công ty, thực hiện một số cuộc kiểm tra chuyên đề. Thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát này, Ban Kiểm soát đã cảnh báo kịp thời các rủi ro, đưa ra các kiến nghị khắc phục các tồn tại.

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc:

Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT định kỳ và đột xuất, tham dự các cuộc họp sơ, tổng kết năm của công ty. Theo đó, BKS đã nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu được ĐHĐCĐ phê duyệt. Trong năm Ban kiểm soát đã tổ chức 2 cuộc họp, thảo luận và thống nhất nội dung đánh giá kết quả công tác và kết quả kiểm soát tại công ty, trước khi gửi tới Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.

Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty.

Ngay từ đầu năm, công ty đã chủ động triển khai chuẩn bị cho mùa cạo mới với các giải pháp để thích ứng trong tình hình dịch bệnh Covid-19, nhằm duy trì sản xuất, ổn định việc làm cho người lao động. Ngoài các giải pháp linh hoạt về chế độ cạo, công ty còn chú trọng củng cố tổ chức bộ máy quản lý và từng bước hoàn thiện các nguyên tắc quản trị công ty. Công tác kiểm soát tài chính nội bộ và chế độ giao ban thực hiện tốt, phát hiện kịp thời các vấn đề, đề xuất các kiến nghị và giải pháp phù hợp.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2020 là khá tốt, hầu hết đều vượt chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, phản ánh trung thực, chính xác hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam thực hiện. BKS đánh giá tình hình tài chính của công ty trong năm 2020 là khá tốt với các kết quả của các chỉ số cơ bản về tình hình công nợ, vốn vay, tính thanh khoản, hiệu quả sử dụng tài sản, đều cao hơn năm 2019; công ty đã bước đầu có lợi nhuận.

Kết quả giám sát đối với thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban tổng giám đốc và các cán bộ quản lý.

Trong năm 2020, Ban Kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý Công ty, cũng như không có những xung đột giữa lợi ích cá nhân với lợi ích của công ty.

Ban Kiểm soát cho rằng các cán bộ quản lý của Công ty CP cao su Đồng Phú - Đắc Nông đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận năm 2020 là khá tốt trong tình hình sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn như hiện nay.

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Là công ty đại chúng mới niêm yết, Công ty tuân thủ nghiêm túc các quy định về quản trị công ty như công bố thông tin, tổ chức Đại hội đồng cổ đông, xây dựng Điều lệ - Quy chế quản trị. Công ty cũng thường xuyên liên hệ với các cơ quan chức năng để cập nhật thông tin làm tốt nghĩa vụ của công ty đại chúng.

2. Định hướng hoạt động của ban kiểm soát năm 2021.

Giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp luật có liên quan.

Thẩm định báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của Công ty 06 tháng và báo cáo năm theo đúng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

Tiếp tục là kênh tham mưu, giám sát hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc Công ty trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao trong công tác quản lý điều hành theo quy định của Luật Doanh nghiệp, điều lệ công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Trong năm, HĐQT đã tổ chức họp chính thức, và họp bằng hình thức lấy phiếu ý kiến; các thành viên HĐQT đều dự họp đầy đủ theo quy định hiện hành với tinh thần trách nhiệm cao. Nội dung chương trình cuộc họp, các vấn đề cần thảo luận đều thực hiện trên tinh thần dân chủ - tập trung, phát huy đầy đủ trách nhiệm của từng thành viên.

Các nghị quyết, quyết định của HĐQT đều được ban hành đúng với chức năng, quyền hạn và phù hợp Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoàn toàn tuân thủ điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác;

Các quyết định của Ban Tổng giám đốc được ban hành một cách hợp lệ, đúng thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của công ty và của cổ đông. Trong năm không có bất kỳ xung đột lợi ích nào với những người có liên quan, Ban Kiểm soát cũng không phát hiện điều gì bất thường trong công tác quản lý điều hành của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công ty.

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua việc tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT hàng quý và các cuộc họp tổng kết của công ty, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc qua trao đổi các vấn đề phát sinh (nếu có). Theo đó, Ban Kiểm soát đã nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh thực tế, tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc ra quyết định và thực hiện các mục tiêu được ĐHĐCĐ phê duyệt.

5. Hoạt động khác của BKS (nếu có): (không)

V.3. Ban điều hành:

STT	Thành viên ban điều hành	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm thành viên điều hành
1	Ông Lê Minh Vũ	15/01/1979	Thạc sĩ Nông Nghiệp	01/08/2017

V.4. Kế toán trưởng

Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Nguyễn Hữu Việt	20/06/1986	Thạc sĩ kinh tế	01/10/2018

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích.

STT	Họ và tên	Chức danh	Lương & Thưởng	Thù lao & Phụ cấp	Tổng cộng
1	Ông Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT		24.000.000	24.000.000
2	Ông Lê Minh Vũ	TV HĐQT & TGĐ	252.000.000	12.000.000	264.000.000
3	Ông Lưu Minh Tuyên	TV HĐQT		12.000.000	12.000.000
4	Ông Phạm Ngọc Huy	TV HĐQT		12.000.000	12.000.000
5	Ông Đặng Văn Lệ	TV HĐQT		12.000.000	12.000.000
6	Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng BKS		12.000.000	12.000.000
7	Ông Nguyễn Khắc Hợi	TV BKS	192.000.000	12.000.000	204.000.000
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	TV BKS		12.000.000	12.000.000
9	Ông Nguyễn Hữu Việt	KTT	204.000.000		204.000.000
	CỘNG:		648.000.000	108.000.000	756.000.000

b) Giao dịch cổ phiếu của Cổ đông nội bộ: không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Công ty CP Cao su Đồng Phú	Gia công chế biến mủ cao su	2.377.953.900
----------------------------	-----------------------------	---------------

Công ty CP Cao su Đồng Phú		10.158.264.000
----------------------------	--	----------------

VI. Phát triển bền vững.

Đối với nhân sự

Công ty coi nhân sự là yếu tố then chốt, quyết định đến thành bại của hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, thời gian tới Công ty có những phương hướng sau:

Tập trung tuyển dụng những nhân sự có chất lượng;

Chú trọng đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách lương – thưởng cạnh tranh và hợp lý để thu hút và giữ chân cán bộ công nhân viên.

Chăm lo toàn diện đến đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên.

Tạo dựng văn hoá doanh nghiệp cởi mở, hoà đồng và giàu tính nhân văn

Đối với cộng đồng xã hội

Góp phần mang tới giá trị ngày càng cao và bền vững cho địa phương.

Chia sẻ các giá trị tốt đẹp cho xã hội.

Đối với môi trường

Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về môi trường.

Sử dụng tiết kiệm năng lượng, hạn chế các ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường.

Phát triển nhân sự

Chương trình đào tạo chế độ an toàn VSLĐ, BHXH – BHYT – BHTN

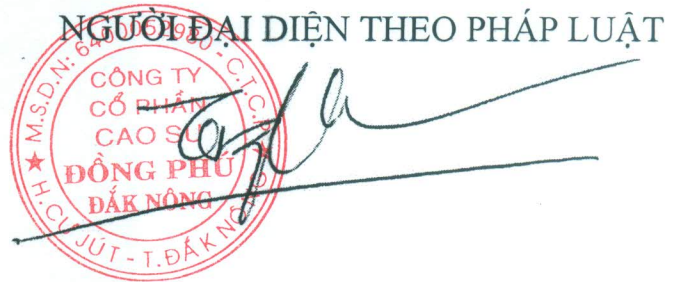
Tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý

Chính sách phúc lợi

Hàng năm Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBCNV của Công ty tham quan, nghỉ mát.

VII. Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2020 (đính kèm)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



The stamp is circular and red, containing the following text: "CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG" in the center, and "H. C. C. M.S.D.N. 64001990" around the top edge, and "H. C. C. JÚT - T. ĐẮK NÔNG" around the bottom edge. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Huỳnh Trọng Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 11 năm 2017 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

- Trụ sở chính : Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông Lưu Minh Tuyền	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau: Ông Huỳnh Trọng Thủy - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh ngày 19/04/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285168658 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/07/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Vũ

Tổng Giám đốc

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Số: 49/2021/BCKT-PB.00323

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về thông tin liên quan đến việc tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắc Nông được trình bày tại mục 9.6 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021

PHẠM TUẤN VŨ

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2030 - 2018 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.130.131.950	13.028.672.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.851.267.686	6.492.932.400
1. Tiền	111		7.851.267.686	3.092.932.400
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.293.273	145.213.519
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	30.000.000	50.000.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	187.293.273	95.213.519
IV. Hàng tồn kho	140		6.661.570.991	1.990.526.891
1. Hàng tồn kho	141	5.4	6.661.570.991	1.990.526.891
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.400.000.000	4.400.000.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	4.400.000.000	4.400.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.155.061.604	149.617.891.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		139.659.271.504	135.787.052.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	138.844.896.025	134.944.185.457
- Nguyên giá	222		167.226.471.042	157.101.553.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.381.575.017)	(22.157.367.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	814.375.479	842.866.755
- Nguyên giá	228		997.194.500	997.194.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.819.021)	(154.327.745)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.153.326.170	13.063.699.691
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	5.7	2.407.140.916	2.247.967.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	746.185.254	10.815.732.461
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		342.463.930	767.139.876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	342.463.930	767.139.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		162.285.193.554	162.646.564.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		43.469.916.382	46.644.855.830
I. Nợ ngắn hạn	310		27.569.916.382	23.744.855.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.228.460	10.915.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1.977.915.856	365.278.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	609.902.926	636.986.023
4. Phải trả người lao động	314		2.825.332.426	2.081.366.322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	102.758.862	116.247.717
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.945.342.384	3.086.453.072
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	18.100.000.000	17.100.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		993.435.468	347.609.136
II. Nợ dài hạn	330		15.900.000.000	22.900.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	15.900.000.000	22.900.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.815.277.172	116.001.708.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	118.652.525.969	117.076.957.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.347.474.031)	(2.923.042.444)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.923.042.444)	(2.714.351.611)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.575.568.413	(208.690.833)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		162.751.203	(1.075.248.797)
1. Nguồn kinh phí	431	5.17	162.751.203	(1.075.248.797)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		162.285.193.554	162.646.564.589



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu
Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2021





Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Việt

Tổng Giám đốc
Lê Minh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
 Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	41.708.462.400	45.752.819.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.708.462.400	45.752.819.310
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.753.830.177	40.632.273.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.954.632.223	5.120.545.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	124.199.337	82.310.974
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.325.939.122	2.373.551.398
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.325.939.122	2.373.551.398
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	16.920.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.181.840.511	3.432.162.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.554.131.927	(602.858.019)
11. Thu nhập khác	31	6.7	285.329.930	851.944.900
12. Chi phí khác	32	6.8	263.893.444	457.777.714
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.436.486	394.167.186
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.575.568.413	(208.690.833)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.575.568.413	(208.690.833)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	131	(17)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	131	(17)

(Handwritten signature)

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Hiếu

Đắk Nông, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2021

(Handwritten signature)

Kê toán trưởng
 Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
 Lê Minh Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Chi tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	45.701.182.986	53.795.329.456
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(16.149.350.517)	(26.844.684.372)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.286.498.263)	(16.064.498.362)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.339.427.977)	(2.265.112.459)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.565.589.588	11.362.584.935
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(9.184.397.258)	(9.624.980.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.307.098.559	10.358.638.959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(78.770.829)	(280.526.773)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(18.000.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.007.556	153.511.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.236.727	(3.527.015.009)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.100.000.000	14.600.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.100.000.000)	(15.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.000.000.000)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.358.335.286	5.631.623.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.492.932.400	861.308.450
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.851.267.686	6.492.932.400



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu

Đắk Nông, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Lê Minh Vũ

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 6303000080 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 28 tháng 08 năm 2013 mã số doanh nghiệp 6400052980 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn); Tổng số cổ phần là 12.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020 là 120.000.000.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Trồng và kinh doanh cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình đường bộ;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn mủ cao su;
- Mua, bán gỗ cây và gỗ chế biến;
- Chế biến mủ cao su;
- Mua bán gỗ từ cây cao su;
- Chăn nuôi dê, cừu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 220 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (35 năm).

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn bao gồm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm Báo cáo
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán

và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.15 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.922.557	14.745.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.828.345.129	3.078.187.086
Các khoản tương đương tiền	-	3.400.000.000
Cộng	7.851.267.686	6.492.932.400

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	30.000.000	50.000.000
Công ty TNHH A.T.D.C	-	20.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Phú An Viên	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	50.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	187.293.273	-	95.213.519	-
Tạm ứng	182.413.273	-	82.935.300	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	-	-	5.808.219	-
Phải thu khác	4.880.000	-	6.470.000	-
Cộng	187.293.273	-	95.213.519	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41.860.026	-	50.270.110	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	157.656.412	-	211.448.118	-
Chi phí SXKD dở dang	4.875.661.123	-	172.610.782	-
Thành phẩm tồn kho	1.586.393.430	-	1.556.197.881	-
Cộng	6.661.570.991	-	1.990.526.891	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN**5.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây kinh doanh</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	144.333.917.342	157.101.553.006
- Đầu tư XDCB hoàn thành				10.124.918.036	10.124.918.036
- Mua trong năm					-
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.018.736.559	717.353.650	31.545.455	154.458.835.378	167.226.471.042
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.370.466.227	451.780.998	4.206.064	12.330.914.260	22.157.367.549
- Khấu hao trong năm	527.223.664	57.602.688	6.309.096	6.348.713.020	6.939.848.468
- Giảm khác	(715.641.000)				(715.641.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	9.182.048.891	509.383.686	10.515.160	18.679.627.280	28.381.575.017
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2020	2.648.270.332	265.572.652	27.339.391	132.003.003.082	134.944.185.457
- Tại ngày 31/12/2020	2.836.687.668	207.969.964	21.030.295	135.779.208.098	138.844.896.025
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2020	7.157.752.580	270.660.000	-	-	7.428.412.580
- Tại ngày 31/12/2020	7.198.479.852	270.660.000			7.469.139.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN**5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2020	997.194.500	997.194.500
- Mua trong năm		-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>997.194.500</u>	<u>997.194.500</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2020	154.327.745	154.327.745
- Khấu hao trong năm	28.491.276	28.491.276
- Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư tại ngày 31/12/2020	<u>182.819.021</u>	<u>182.819.021</u>
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2020	842.866.755	842.866.755
- Tại ngày 31/12/2020	<u>814.375.479</u>	<u>814.375.479</u>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày 01/01/2020	-	-
- Tại ngày 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí trồng rừng	2.407.140.916	2.247.967.230
Cộng	<u>2.407.140.916</u>	<u>2.247.967.230</u>

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vườn cây kiến thiết cơ bản	746.185.254	10.815.732.461
Vườn cây trồng năm 2009	-	3.122.483.743
Vườn cây trồng năm 2010	-	763.783.765
Vườn cây trồng năm 2011	-	3.814.916.464
Vườn cây trồng năm 2012	376.156.361	375.063.861
Chi phí khảo sát nhà máy chế biến	115.970.001	115.970.001
Chi phí đền bù giải tỏa	89.619.424	1.682.764.719
Chi phí trồng tầm vông	88.773.510	88.773.510
Lãi Vay đầu tư dự án Cao su	75.665.958	851.976.398
Cộng	<u>746.185.254</u>	<u>10.815.732.461</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	342.463.930	767.139.876
Cộng	342.463.930	767.139.876

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	15.228.460	15.228.460	10.915.000	10.915.000
Công ty TNHH Phú Sơn	-	-	10.915.000	10.915.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Thanh Sơn 68	15.228.460	15.228.460	-	-
Cộng	15.228.460	15.228.460	10.915.000	10.915.000

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	1.977.915.856	365.278.560
Công ty TNHH Ngô Vương	227.915.856	215.278.560
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	1.750.000.000	150.000.000
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	-	-
Cộng	1.977.915.856	365.278.560

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	598.515.330	-	1.264.423.825	1.288.393.074	622.484.579	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.387.596	-	13.009.493	16.123.341	14.501.444	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.400.000.000	-	-	-	4.400.000.000
Cộng	609.902.926	4.400.000.000	1.277.433.318	1.304.516.415	636.986.023	4.400.000.000

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	72.758.862	86.247.717
Chi phí khác	30.000.000	30.000.000
Cộng	102.758.862	116.247.717

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.945.342.384	3.086.453.072
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Kinh phí công đoàn	202.891.708	403.076.396
Bảo hiểm xã hội	-	-
Chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả khác	224.768.037	165.694.037
Cộng	2.945.342.384	3.086.453.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.100.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước (i)	11.100.000.000	11.100.000.000	11.100.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	18.100.000.000	18.100.000.000	18.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000

5.15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đắk Lắk (ii)	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
Cộng	15.900.000.000	15.900.000.000	-	7.000.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000

(i) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 016A19/KHBB:

- Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỉ đồng);

- Thời hạn cho vay là 12 tháng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản / dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 886.397.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 886.397.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước theo hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 28A20 /KHBB ngày 12/08/2020:

- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND (hai mươi tỉ đồng) bao gồm cả dư nợ vay của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông tại Ngân hàng theo hợp đồng số 016A19/KHBB;
- Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Mục đích vay : tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và/hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản / dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 10.213.603.000 VND. Số dư nợ gốc phải trả trong kì tới là 10.213.603.000 VND.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 031.HDTD.410.16 ngày 12/09/2016:

- Hạn mức tín dụng là 28.000.000.000 VND (Hai mươi tám tỉ đồng);
- Thời hạn cho vay là 84 tháng;
- Mục đích vay: Tài trợ bù đắp vốn chủ sở hữu;
- Lãi suất vay: 7%/năm
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầm cố tài sản là tiền gửi của Khách hàng và hoặc bên thứ ba tại ngân hàng với tỷ lệ (giá trị tài sản/dư nợ cho vay thực tế) tối thiểu tại mọi thời điểm là 100%;
- Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2020 là 22.900.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 7.000.000.000 VND.

5.15.3. Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.16 Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Năm trước			
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(2.714.351.611)	117.285.648.389
Giảm trong năm trước	-	(208.690.833)	(208.690.833)
Lỗ trong năm trước	-	(208.690.833)	(208.690.833)
Số dư tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	(2.923.042.444)	117.076.957.556
Năm nay			
Số dư tại ngày 01/01/2020	120.000.000.000	(2.923.042.444)	117.076.957.556
Tăng trong năm nay	-	1.575.568.413	1.575.568.413
Lãi trong năm	-	1.575.568.413	1.575.568.413
Số dư tại ngày 31/12/2020	120.000.000.000	(1.347.474.031)	118.652.525.969

5.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	106.089.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ đông khác	3.911.000.000	3.911.000.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

5.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.16.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

5.17 Nguồn kinh phí

	31/12/2020	01/01/2020
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nguồn kinh phí đầu năm	(1.075.248.797)	(1.061.926.881)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.238.000.000	(13.321.916)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	162.751.203	(1.075.248.797)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu bán mũ cao su khai thác	31.550.198.400	33.665.683.310
Doanh thu bán hàng hóa	10.158.264.000	12.087.136.000
Cộng	41.708.462.400	45.752.819.310

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn mũ cao su khai thác	24.595.566.177	28.545.137.912
Giá vốn bán hàng hóa	10.158.264.000	12.087.136.000
Cộng	34.753.830.177	40.632.273.912

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.199.337	82.310.974
Cộng	124.199.337	82.310.974

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	2.325.939.122	2.373.551.398
Cộng	2.325.939.122	2.373.551.398

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí khác bằng tiền	16.920.000	
Cộng	16.920.000	-

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	2.100.010.787	2.297.712.162
Chi phí nguyên vật liệu	152.599.007	143.365.181
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.850.273	46.304.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.132.776	109.132.776
Thuế, phí và lệ phí	39.228.067	36.581.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.884.423	125.249.937
Chi phí khác bằng tiền	409.135.178	673.817.588
Cộng	3.181.840.511	3.432.162.993

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Thu nhập bán trà	182.706.100	434.180.100
Thu nhập cây cao su gãy đổ	-	327.030.000
Thu nhập khác	9.321.430	7.300.000
Cộng	285.329.930	851.944.900

6.8 Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Chi phí bán trà	161.269.614	367.836.170
Chi phí khác	9.321.430	6.506.744
Cộng	263.893.444	457.777.714

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.575.568.413	(208.690.833)
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.575.568.413	(208.690.833)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ	(1.575.568.413)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.568.413	(208.690.833)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	131	(17)

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.575.568.413	(208.690.833)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	131	(17)

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm 2020 Cổ phiếu	Năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.332.590.553	1.445.908.446
Chi phí nhân công	19.336.212.840	16.800.358.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.960.486.576	6.161.384.992
Thuế, phí và lệ phí	39.228.067	36.581.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.876.289	1.073.961.106
Chi phí khác bằng tiền	1.160.135.968	703.931.588
Cộng	30.144.530.293	26.222.126.321

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.100.000.000	14.600.000.000
Cộng	11.100.000.000	14.600.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.100.000.000	15.800.000.000
Cộng	17.100.000.000	15.800.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	6.492.932.400	-	7.851.267.686	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.213.519	-	187.293.273	-
Cộng	6.588.145.919	-	8.038.560.959	-
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2020		31/12/2020	
	VND		VND	
Phải trả người bán, phải trả khác			3.097.368.072	2.960.570.844
Chi phí phải trả			116.247.717	102.758.862
Vay và nợ			40.000.000.000	34.000.000.000
Cộng			43.213.615.789	37.063.329.706

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	6.492.932.400	-	-	6.492.932.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.213.519	-	-	95.213.519
Cộng	6.588.145.919	-	-	6.588.145.919
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	7.851.267.686	-	-	7.851.267.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.293.273	-	-	187.293.273
Cộng	8.038.560.959	-	-	8.038.560.959

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG

Xã Ea Pô, huyện Cư Júit, tỉnh Đắk Nông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.097.368.072	-	-	3.097.368.072
Chi phí phải trả	116.247.717	-	-	116.247.717
Vay và nợ	17.100.000.000	22.900.000.000	-	40.000.000.000
Cộng	20.313.615.789	22.900.000.000	-	43.213.615.789
Tại ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	2.960.570.844	-	-	2.960.570.844
Chi phí phải trả	102.758.862	-	-	102.758.862
Vay và nợ	18.100.000.000	15.900.000.000	-	34.000.000.000
Cộng	21.163.329.706	15.900.000.000	-	37.063.329.706

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.2 Danh sách bên liên quan của Công ty

Công ty	Quan hệ
Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty mẹ

9.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thù lao Hội đồng Quản trị	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	-	-
Số phát sinh trong năm	126.000.000	126.000.000
Số đã trả trong năm	126.000.000	126.000.000
Số còn phải trả cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập bao gồm tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	456.000.000	468.000.000
Tiền thưởng	-	-
Cộng	456.000.000	468.000.000

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch khác	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua nguyên vật liệu nhập kho	2.160.810	-
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Thuê gia công mũ cao su	2.377.953.900	2.812.570.050
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Gia công đóng kiện Pallet	93.302.400	83.434.800
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Mua mũ thành phẩm trong kỳ	10.158.264.000	12.087.136.000
Công ty CP Cao Su Đồng Phú - Nhận tiền khen thưởng ABC	2.183.408.000	2.049.422.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Nhận tiền khen thưởng	10.000.000	-
Cộng	14.825.089.110	17.032.562.850

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.3 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.4 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ – ĐẮK NÔNG
Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Thông tin khác

Căn cứ theo tờ trình số 163/TTr-HĐQTCSĐP ngày 16/10/2018 của Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú về việc xin chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Tờ trình số 2165/TTr-CSVN ngày 24/12/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận chủ trương tái cơ cấu Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQTCSVN ngày 11/01/2019 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Công văn số 344/HĐQTCSVN-TCKT về việc thỏa thuận xin chủ trương thông qua tại đại hội đồng Cổ đông năm 2020, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thống nhất chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và lập phương án sáp nhập.

Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đang làm các thủ tục cần thiết để thực hiện phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông vào Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú theo đúng quy định của pháp luật.

9.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Đắk Nông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hiếu
Đắk Nông, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2021



Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Việt



Tổng Giám đốc
Lê Minh Vũ